TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/DS-ST.
Ngày: 23 - 5 - 2019.
V/v "Kiện đòi tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Văn Bê.

2. Ông Nguyễn Văn Ba.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 275/2017/TLST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2017 về việc "Kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2019/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 119/2018/QĐST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2019, giữa:

- *Nguyên đơn*: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu A.

Địa chỉ: Khu 1, xã B, huyện N , tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Huy H - Phó Giám đốc Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Trung K - Phó Phòng kế hoạch kỹ thuật của Công ty.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Trọng B, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 192, ấp 3, xã N, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Ông K, ông B có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, các đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Hoàng Trung K trình bày:

Ngày 29/02/2012, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu A (gọi tắt là Công ty) đã bổ nhiệm ông Nguyễn Trọng B làm đội trưởng đội xây dựng số 2 thuộc Công ty để thực hiện một số hạng mục, công trình do Công ty giao gồm: Khu dân cư An Hòa (giai đoạn 2), Bến xuất nhập vật liệu tạm thời khu công nghiệp Phú Mỹ II.

Hiện nay công trình Khu dân cư An Hòa (giai đoạn 2) đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, hồ sơ đã quyết toán hoàn tất với chủ đầu tư, còn công trình Bến xuất nhập vật liệu tạm thời khu công nghiệp Phú Mỹ II thì do Công ty không thuê được mặt bằng nên đã ngừng thi công vào khoảng tháng 3 năm 2013. Sau khi thi công xong công trình thì ông B tự ý nghỉ việc và không làm hồ sơ nghỉ việc. Trong quá trình chờ Tòa án giải quyết thì Công ty có mời ông B vào làm việc và tự hòa giải về nội dung tranh chấp nhưng không thành.

Trong quá trình thi công các công trình này thì ông B đã tạm ứng tiền mặt của Công ty số tiền là 1.758.520.000 đồng (tức là (1) + (2) + (3)), đã hoàn ứng được 1.625.420.852 đồng theo bản chi tiết tại bản giải trình ngày 13/12/2018, còn nợ 133.099.148 đồng tiền gốc, trong đó:

- Công trình An Hòa:

+ Tạm ứng: 1.728.520.000 đồng (1);

+ Hoàn ứng: 1.625.420.852 đồng;

+ Còn nợ: 103.099.148 đồng.

Đối với công trình này thì:

+ Giá trị dự toán là: 3.914.439.000 đồng.

+ Giá trị quyết toán là: 4.127.556.473 đồng.

- Công trình Bến xuất nhập vật liệu tạm thời khu công nghiệp Phú Mỹ II:

+ Tạm ứng: 20.000.000 đồng (2);

+ Hoàn ứng: 0 đồng;

+ Còn nợ: 20.000.000 đồng.

- Tạm ứng mua hồ sơ dự thầu ngoài hai công trình trên: 10.000.000 đồng (3); hoàn ứng: 0 đồng; còn nợ: 10.000.000 đồng.

Công ty khởi kiện ông B về số nợ trên là căn cứ vào chứng từ tạm ứng và hoàn ứng. Công ty không căn cứ vào Văn bản đối chiếu công nợ số 399/CT-TCKT ngày 18/12/2013 để khởi kiện.

Công ty giao công trình cho ông B thực hiện thì ông B lời ăn lỗ chịu, tức là nếu xong công trình mà số tiền chi dưới hạn mức 4.127.556.473 đồng thì ông B được hưởng, còn vượt quá hạn mức này thì ông B tự chịu.

Về tiền lãi chậm hoàn ứng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trường hợp không rõ hoặc có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468

Bộ luật này. Theo quy định này mức lãi suất trong trường hợp không rõ hoặc có tranh chấp sẽ là 9,96%/01 năm. Căn cứ vào số tiền tạm ứng và tiền hoàn ứng để làm cơ sở tính lãi:

+ Tiền lãi đối với số tiền tạm ứng: Tính từ ngày phát sinh công nợ của từng chứng từ tạm ứng đến ngày 31/7/2017 là: 898.372.799 đồng.

+ Tiền lãi đối với số tiền hoàn ứng: Tính từ ngày hoàn ứng của từng mục hoàn ứng đến ngày 31/7/2017 là: 801.764.304 đồng.

Như vậy, tiền lãi đối với số tiền còn nợ của Công ty là: 898.372.799 đồng - 801.764.304 đồng = 96.608.495 đồng.

Tại đơn khởi kiện, Công ty yêu cầu ông B trả tổng số tiền: 451.647.962 đồng.

Trong tổng số nợ 451.647.962 đồng nêu trên thì số tiền 89.158.090 đồng liên quan đến Công ty TNHH xây dựng Hvà Công ty TNHH V mua xăng, dầu, gạch, đá của Công ty A nhưng do ông B ký nhận chứng từ dùm cho Công ty này. Đây là giao dịch riêng giữa ông B với hai Công ty này.

Ngày 03/10/2018, Công ty có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn ông Nguyễn Trọng B về số tiền 89.158.090 đồng liên quan đến Công ty TNHH xây dựng H và Công ty TNHH V. Số tiền này theo các chứng từ gồm: 0000291 ngày 29/3/2013, 0000927 ngày 30/3/2013, 0001125 ngày 27/5/2013, 0001133 ngày 29/5/2013, 0001150 ngày 31/5/2013, 0002027 ngày 31/3/2014.

Công ty đã thay đổi yêu cầu khởi kiện nhiều lần trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Công ty thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Đối với tiền nợ gốc: Yêu cầu ông B trả 133.099.148 đồng. Đối với tiền lãi chậm hoàn ứng: yêu cầu ông B trả 96.608.495 đồng.

Như vậy, tính đến ngày 23/5/2019 ông B còn nợ Công ty tổng số tiền là 229.707.643 đồng, trong đó nợ tiền gốc chưa hoàn ứng là 133.099.148 đồng và tiền lãi tính từ ngày bắt đầu tạm ứng theo từng chứng từ tạm ứng đến ngày 31/7/2017 là 96.608.495 đồng. Nay Công ty yêu cầu ông B phải trả số tiền này cho Công ty.

Tất cả chứng từ tạm ứng, hoàn ứng đã giao nộp cho Tòa án.

Ông thừa nhận tất cả các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp. Đối với Bảng kê tổng hợp chi phí công trình An Hòa giai đoạn 2 thì số liệu không chính xác. Các chứng từ hóa đơn do ông B cung cấp ngày 22/4/2019 thì ông có thừa nhận nhưng hiện nay Công ty không thể quyết toán được vì đã quá thời hạn. Ông không đồng ý lời trình bày của ông B là Công ty còn nợ ông B.

Lời trình bày của ông B có liên quan đến nhân viên cũ của Công ty là: Nhân viên phòng kế toán là chị Vũ Thị T và kế toán trưởng là ông Nguyễn Công M thì chị T và ông M đã nghỉ việc từ lâu. Công ty không cung cấp được thông tin của hai người này và cũng không có yêu cầu gì đối với họ.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Trọng B trình bày:

Ông được Công ty A giao làm đội trưởng đội xây dựng số 2 thuộc Công ty để thực hiện công trình như: Khu dân cư An Hòa (giai đoạn 2), Bến xuất nhập vật liệu tạm thời khu công nghiệp Phú Mỹ II. Công trình Khu dân cư An Hòa đã hoàn thành từ tháng 12/2012. Còn công trình Bến xuất nhập vật liệu tạm thời khu công nghiệp Phú Mỹ II thì Tổng Công ty cho dừng, không làm nữa.

- Đối với Công trình Bến xuất nhập vật liệu tạm thời khu công nghiệp Phú Mỹ II thì ông đã tạm ứng 20.000.000 đồng và đã hoàn ứng chứng từ của số tiền này vào khoảng tháng 3 năm 2013, ông giao chứng từ cho nhân viên phòng kế toán tên là Vũ Thị T nhưng Công ty không quyết toán cho ông. Hiện nay chị T đã nghỉ việc và ông không biết địa chỉ của chị T ở đâu, ngoài ra không có ai chứng kiến việc ông giao chứng từ cho chị T. Ông không có yêu cầu gì đối với chị T, chỉ đề nghị Công ty quyết toán cho ông.

- Ông tạm ứng để mua hồ sơ thầu ngoài hai công trình nêu trên là 10.000.000 đồng. Số tiền này ông cũng đã nộp chứng từ quyết toán nhưng công ty không quyết toán cho ông.

- Đối với công trình khu dân cư An Hòa được Công ty giao ngày 25/02/2012, hoàn thành vào ngày 31/12/2012, với giá trị dự toán và quyết toán như sau:

+ Giá trị dự toán: 3.914.439.000 đồng.

+ Giá trị quyết toán: 4.127.556.473 đồng (1) theo Bảng tổng hợp chi phí công trình An Hòa ngày 31/01/2013.

Trong đó chi phí cho công trình là: 4.102.176.865 đồng:

+ Chi phí vật liệu: 2.373.656.856 đồng (2). Khoản này Công ty ký hợp đồng mua vật tư với khách hàng và đã chuyển trả cho khách hàng.

+ Chi phí nhân công, xe, máy: 1.728.520.000 đồng (3). Khoản này đội đã ứng tiền mặt.

Như vậy với giá trị quyết toán như trên thì (1) – (2) – (3) là đội thi công chưa ứng hết tiền.

Trong số tiền đã ứng là 1.728.520.000 đồng thì bao gồm giảm giá 6% của giá trị quyết toán là 4.127.556.473 đồng x 6% = 247.653.388 đồng. Số tiền này Công ty tự giữ và hưởng. Đội thi công không được nhận. Tuy nhiên, ông Nguyễn Công M lúc đó là kế toán trưởng của Công ty đã giữ của đội số tiền 289.000.000 đồng là đã vượt quá 41.346.612 đồng (tức là 289.000.000 - 247.653.388 đồng đồng).

Như vậy với giá trị quyết toán của công trình khu dân cư An Hòa thì ông vẫn còn và trừ đi các khoản ứng thì Công ty còn nợ ông số tiền 25.379.144 đồng (4.127.556.000 đồng - 4.102.176.865 đồng) nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, chứ ông không còn nợ Công ty.

Tổng số tiền Công ty đã tạm ứng cho ông là: 1.728.520.000 đồng. Ông đã giao nộp chứng từ hoàn ứng cho nhân viên phòng kế toán của Công ty tên là Vũ

Thị T có giá trị là 1.795.899.000 đồng nhưng Công ty chỉ mới quyết toán cho ông giá trị là 1.560.084.844 đồng, còn lại là chưa quyết toán nên Công ty treo số ứng đó trên công nợ cá nhân, đề nghị Công ty quyết toán số chứng từ còn lại. Số tiền ông quyết toán vượt quá số tiền mà ông đã tạm ứng là do trong quá trình thực hiện nhiệm vụ có phát sinh thêm chi phí và ông có báo cho Công ty và Công ty đồng ý vì vẫn nằm trong dự toán công trình, ông sử dụng tiền của cá nhân để chi và khi thi công xong thì sẽ quyết toán với Công ty, lời thì ông hưởng lỗ thì chịu.

Ông cũng không có yêu cầu gì đối với chị T, anh M.

Các chứng từ bản chính ông giao nộp cho Tòa án ngày 22/4/2019 có giá trị là 211.725.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án thì ông có đến Công ty để làm việc về số tiền liên quan đến công trình mà ông được giao nhiệm vụ và Phòng kế toán của Công ty có đưa cho ông các chứng từ này. Đây là số tiền mà Công ty đã ký xác nhận việc ông đã hoàn ứng nhưng Công ty lại không quyết toán cho ông nên Công ty khởi kiện cho rằng ông còn nợ Công ty là hoàn toàn sai. Vì vậy, ông không ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty.

- *Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành*:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Phía nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Ông K đại diện theo ủy quyền của Công ty A thống nhất với trình bày của ông B về giá trị quyết toán công trình, thừa nhận phần giá trị chi phí vật liệu công trình ông B thi công. Tuy nhiên, Công ty A cho rằng ông B chưa hoàn ứng đủ số tiền mặt mà ông B đã tạm ứng của Công ty trong quá trình thi công công trình được giao. Nay Công ty A khởi kiện yêu cầu ông B hoàn ứng cho Công ty số tiền gốc 133.099.148 đồng (gồm tiền nợ công trình An Hòa là 103.099.148 đồng, tiền nợ nợ công trình Bến xuất nhập vật liệu tạm thời là 20.000.000 đồng, tiền tạm ứng mua hồ sơ thầu là 10.000.000 đồng); nợ lãi tính từ ngày bắt đầu tạm ứng theo từng chứng từ tạm ứng đến ngày 31/7/2017 là 96.608.495 đồng.

Bị đơn ông B trình bày sau khi nghiệm thu và đưa công trình An Hòa vào sử dụng, ông đã tập hợp chứng từ hoàn ứng gửi về Phòng Tài chính kế toán với giá trị hoàn ứng là 1.795.899.000 đồng nhưng phía Công ty A mới quyết toán chứng từ cho ông có giá trị là 1.560.084.844 đồng; đối với số tiền còn lại Công ty A chưa thực hiện quyết toán cho ông mặc dù ông đã liên hệ và yêu cầu nhiều lần nhưng Công ty vẫn chưa thực hiện. Nay Công ty A khởi kiện yêu cầu ông hoàn trả số tiền gốc, lãi là 229.707.643 đồng ông không đồng ý.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn ông B có cung cấp thêm chứng cứ là 03 giấy đề nghị thanh toán đề ngày 30/7/2012, 13/9/2012 thể hiện số

tiền ông B đã hoàn ứng cho phía Công ty A chứng từ có giá trị là 211.725.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện và các chứng cứ nguyên đơn cung cấp cho Tòa án không thể hiện việc ông B có hoàn ứng số tiền mặt liên quan đến 03 chứng từ ông B vừa cung cấp dẫn đến trên chứng từ kế toán ông B chưa hoàn ứng đầy đủ số tiền mặt đã tạm ứng trước đó của Công ty A.

Xét thấy số tiền ông B đã hoàn ứng được phía nguyên đơn thừa nhận chưa bao gồm số tiền thể hiện tại 03 chứng từ ông B cung cấp trong khi toàn bộ chứng từ này có đầy đủ chữ ký của người có thẩm quyền tại Công ty A mà ông B đã nộp về Công ty. Từ đó cho thấy các chứng từ ông B cung cấp là có thật, chưa được Công ty A xem xét đầy đủ các chứng từ này.

Việc Công ty giữ các chứng từ của ông B mà không thực hiện quyết toán để ông B thực hiện việc hoàn ứng toàn bộ số tiền mặt ông đã tạm ứng trước đó không thuộc về lỗi của ông B. Nay Công ty khởi kiện yêu cầu ông B phải hoàn trả số tiền gốc 133.099.148 đồng và nợ lãi đến ngày 31/7/2017 là 96.608.495 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Công ty A về việc buộc ông B trả số tiền gốc và lãi 229.707.643 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với số tiền 89.158.090 đồng liên quan tới Công ty Hvà Công ty Vdo Công ty A rút một phần yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách tố tụng: Ngày 03/10/2018, phía nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn về số tiền 89.158.090 đồng liên quan đến Công ty TNHH xây dựng Hđịa chỉ: 29/3, ấp Tân Hợp, xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và Công ty TNHH V– địa chỉ: 351B, khu 12, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, xét không còn liên quan về quyền, nghĩa vụ đến các công ty này nữa nên không đưa các Công ty này vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này nữa.

[2] Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, do đó đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về số tiền 89.158.090 đồng. Nguyên đơn có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với số tiền này.

[3] Về áp dụng pháp luật nội dung để giải quyết vụ án: Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, do giao dịch dân sự (cụ thể là tạm ứng và hoàn ứng) được thực hiện xong trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015

có hiệu lực pháp luật nên áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu ông B trả 229.707.643 đồng, trong đó nợ tiền gốc chưa hoàn ứng là 133.099.148 đồng và tiền lãi chậm hoàn ứng tính đến ngày 31/7/2017 là 96.608.495 đồng. Xét sự thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét.

[5] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy: Ông Nguyễn Trọng B được Công ty A bổ nhiệm làm đội trưởng Đội xây dựng số 2 theo Quyết định số 109/QĐ-CT ngày 29/02/2012 của Công ty. Căn cứ Quyết định số 110/QĐ-CT ngày 01/3/2012 và Quyết định số 340/QĐ-CT ngày 21/12/2012 và các tài liệu, chứng cứ là hóa đơn chứng từ và các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, thể hiện Công ty giao nhiệm vụ cho Đội xây dựng số 2 do ông B làm đội trưởng thi công các công trình gồm: Khu dân cư An Hòa (giai đoạn 2), Bến xuất nhập vật liệu tạm thời khu công nghiệp Phú Mỹ II. Tuy nhiên, đối với công trình Bến xuất nhập vật liệu tạm thời khu công nghiệp Phú Mỹ II thì đã ngừng thi công do không thuê được mặt bằng, còn công trình Khu dân cư An Hòa (giai đoạn 2) thì đã hoàn thành và đi vào hoạt động từ tháng 12 năm 2012. Ông B là người ký nhận tiền tạm ứng, hoàn ứng, giao nộp chứng từ liên quan đến công trình được giao. Nội dung này được các bên thừa nhận nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng M theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nay Công ty cho rằng ông B đã thực hiện xong nhiệm vụ nhưng ông B còn nợ tiền tạm ứng của Công ty do không quyết toán đầy đủ với Công ty nên Công ty khởi kiện yêu cầu ông B trả tổng số tiền là 229.707.643 đồng, trong đó nợ tiền gốc chưa hoàn ứng là 133.099.148 đồng và tiền lãi kể từ ngày tạm ứng theo từng chứng từ tạm ứng tính đến ngày 31/7/2017 là 96.608.495 đồng.

[6] Về số tiền tạm ứng, hoàn ứng: Về số tiền tạm ứng: Căn cứ các chứng từ, hóa đơn do phía Công ty cung cấp, thể hiện Công ty đã ứng tiền mặt cho ông B số tiền là 1.758.520.000 đồng, trong đó công trình Bến xuất nhập vật liệu tạm thời khu công nghiệp Phú Mỹ II ứng 20.000.000 đồng, công trình Khu dân cư An Hòa (giai đoạn 2) ứng 1.728.520.000 đồng, ứng để mua hồ sơ thầu công trình khác là 10.000.000 đồng. Đối với số tiền 10.000.000 đồng này là tiền ứng ngoài hai công trình nêu trên nhưng được hai bên đương sự thừa nhận và đồng ý giải quyết trong vụ án này nên được xem xét. Còn ông B cho rằng số tiền tạm ứng là 1.728.520.000 đồng; Về số tiền hoàn ứng: Ông K đại diện Công ty cho rằng ông B đã hoàn ứng chứng từ có giá trị là 1.625.420.852 đồng và Công ty đã quyết toán số tiền này, ông B còn nợ số tiền gốc là 133.099.148 đồng và lãi chậm hoàn ứng. Còn ông B cho rằng ông đã hoàn ứng chứng từ có giá trị là 1.795.899.000 đồng nhưng Công ty mới quyết toán cho ông chứng từ có giá trị là 1.560.084.844 đồng. Xét các bên đương sự trình bày có mâu thuẫn nên Tòa án đã tiến hành đối chất nhưng vẫn không thống nhất được. Các bên đương sự thừa nhận việc ông B

hoàn ứng không tương ứng với số tiền theo từng chứng từ đã tạm ứng mà có chứng từ chi bao nhiêu tiền thì hoàn ứng bấy nhiêu.

[7] Đối với công trình Khu dân cư An Hòa (giai đoạn 2) thì hai bên đương sự đã thống nhất giá trị quyết toán là: 4.127.556.473 đồng là phù hợp với Bảng kê tổng hợp chi phí công trình An Hòa giai đoạn 2 ngày 31/01/2013 (Bút lục số 146), tài liệu này cũng được phía ông K thừa nhận. Xét các tài liệu, chứng cứ là 03 giấy đề nghị thanh toán đề ngày 30/7/2012, 13/9/2012 do ông B cung cấp cho Tòa án ngày 22/4/2019 có giá trị hoàn ứng là 211.725.000 đồng được phía ông K thừa nhận và xác định các chứng từ này do phòng Tài chính kế toán giữ, nên đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng M theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Phía ông K xác định Công ty không căn cứ vào Văn bản đối chiếu công nợ số 399/CT-TCKT ngày 18/12/2013 để khởi kiện ông B mà chỉ căn cứ vào các chứng từ tạm ứng và hoàn ứng để khởi kiện nên các chứng từ hoàn ứng do ông B giao nộp cho Tòa án được chấp nhận để xem xét. Các chứng từ này không được Công ty liệt kê trong danh sách mà Công ty lập để tính tiền tạm ứng và hoàn ứng (từ bút lục 640 đến 642). Các chứng từ này đã được phía Công ty ký xác nhận và giữ, còn việc Công ty không quyết toán trong thời hạn là do lỗi của Công ty, ông B không có lỗi, ông K cũng thừa nhận là ông B có đến Công ty để làm việc với Phòng Tài chính kế toán về số tiền tạm ứng và hoàn ứng. Việc ông B cho rằng tổng số tiền quyết toán lớn hơn số tiền tạm ứng là do trong quá trình thi công công trình có phát sinh thêm chi phí, ông đã sử dụng tiền của cá nhân, căn cứ vào giá trị quyết toán là 4.127.556.473 đồng nếu khi quyết toán mà thấp hơn số tiền này thì ông B được hưởng, còn lớn hơn thì ông B phải tự chịu, tức là lời ăn lỗ chịu, nội dung này cũng được phía ông K thừa nhận nên lời trình bày của ông B là có căn cứ. Mặt khác, ông K cũng không lý giải được số nợ tại Văn bản đối chiếu công nợ số 399/CT-TCKT ngày 18/12/2013 trừ đi số tiền nào để xác định được số nợ mà Công ty yêu cầu ông B trả, trong khi ngày 18/12/2013 thì Công ty đã đối chiếu công nợ nhưng nay Công ty vẫn căn cứ các chứng từ tạm ứng trước thời điểm này mà Công ty cho rằng ông B chưa hoàn ứng để khởi kiện là không phù hợp.

[8] Như đã nhận định ở trên thì việc hoàn ứng không tương ứng với số tiền theo từng chứng từ đã tạm ứng. Do đó, đối với công trình Bến xuất nhập vật liệu tạm thời khu công nghiệp Phú Mỹ II ông B ứng 20.000.000 đồng và ứng để mua hồ sơ thầu công trình khác là 10.000.000 đồng thì không thể hiện có chứng từ cụ thể hoàn ứng đối với hai khoản tiền này nhưng tổng số tiền ông B hoàn ứng đã vượt số tiền tạm ứng nên đối với hai khoản tiền này cũng đã được ông B hoàn ứng.

[9] Như vậy, Công ty cho rằng do ông B chưa hoàn ứng số tiền 133.099.148 đồng nhưng Công ty lại chưa quyết toán chứng từ có giá trị 211.725.000 đồng cho ông B. Nếu theo lời trình bày của phía nguyên đơn xác định ông B đã hoàn ứng 1.625.420.852 đồng thì cộng với 211.725.000 đồng, ông B cũng đã hoàn ứng 1.837.145.852 đồng. Do đó, Công ty khởi kiện yêu cầu ông B trả số tiền là 229.707.643 đồng, trong đó tiền gốc là 133.099.148 đồng và

tiền lãi chậm hoàn ứng là 96.608.495 đồng là không có căn cứ chấp nhận. Mặt khác, xét việc Công ty yêu cầu tính lãi kể từ ngày tạm ứng theo từng chứng từ tạm ứng là không có căn cứ. Ông B cho rằng Công ty còn nợ ông nhưng ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án án này nên không đặt ra xem xét.

[10] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch là 11.485.382 đồng (tức 229.707.643 đồng x 5%) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn không phải chịu.

[11] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 256 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu A đối với ông Nguyễn Trọng B về số tiền 89.158.090 đồng. Công ty có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với số tiền này.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu A về việc yêu cầu ông Nguyễn Trọng B trả số tiền 229.707.643 đồng, trong đó tiền gốc là 133.099.148 đồng và tiền lãi chậm hoàn ứng là 96.608.495 đồng.

Về án phí: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu A phải chịu 11.485.382 đồng nhưng được trừ vào 10.280.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 005112 ngày 21/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, Công ty còn phải nộp tiếp số tiền 1.205.382 đồng.

Về quyền kháng cáo: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu A, ông Nguyễn Trọng B được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND H.Long Thành;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Chi cục THADS H.Long Thành;
- TAND T.Đồng Nai;
- Đương sự;
- Lưu.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Hoa